

**BỘ XÂY DỰNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY**

---



**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH  
NĂM 2019**

*Vĩnh Long, năm 2019*

# MỤC LỤC

## 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường .....	Trang 01
1.2. Quy mô đào tạo.....	Trang 02
1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất .....	Trang 02
1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất.....	Trang 02
1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất.....	Trang 02

## 2. CÁC THÔNG TIN CỦA NĂM TUYỂN SINH 2019

2.1. Đối tượng tuyển sinh .....	Trang 04
2.2. Phạm vi tuyển sinh .....	Trang 04
2.3. Phương thức tuyển sinh .....	Trang 04
2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh .....	Trang 05
2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT .....	Trang 05
2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường	
2.6.1. Thông tin chung về Trường .....	Trang 07
2.6.2. Tổ hợp xét tuyển năm 2019 .....	Trang 07
2.6.3. Quy định trong xét tuyển, quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển. ....	Trang 08
2.7. Tổ chức tuyển sinh .....	Trang 09
2.7.1. Tổ chức thi môn bổ sung năng khiếu năm 2019.....	Trang 09
2.7.2. Tổ chức xét tuyển .....	Trang 10
2.7.3. Thời gian công bố điểm chuẩn và danh sách trúng tuyển .....	Trang 11
2.7.4. Xác nhận nhập học .....	Trang 11
2.7.5. Thời gian nhập học .....	Trang 11
2.8. Chính sách ưu tiên .....	Trang 11
2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển .....	Trang 11
2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm .....	Trang 12
2.11. Các chính sách hỗ trợ .....	Trang 12

### **3. THỜI GIAN DỰ KIẾN TUYỂN SINH CÁC ĐỢT BỔ SUNG TRONG NĂM**

**3.1. Tuyển sinh bổ sung đợt 1** .....Trang 12

**3.2. Tuyển sinh bổ sung đợt 2** .....Trang 12

**3.3. Tuyển sinh bổ sung đợt 3** .....Trang 12

### **4. THÔNG TIN VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG CHÍNH**

**4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu** .....Trang 13

4.1.1. *Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá* .....Trang 13

4.1.2 *Thống kê các phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, nhà tập đa năng* .....Trang 14

4.1.3 *Thống kê phòng học* .....Trang 14

4.1.4 *Thống kê về thư viện và trung tâm học liệu* .....Trang 15

**4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu** .....Trang 15

**5. TÌNH HÌNH VIỆC LÀM (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)** ...Trang 22

**6. TÀI CHÍNH** .....Trang 23

**6.1 Tổng nguồn thu, chi của trường** .....Trang 26

**6.2 Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền kề trước năm tuyển sinh** .....Trang 24

**Phụ lục**

Vĩnh Long, ngày tháng 03 năm 2019

## ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2019

### 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG

#### 1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

##### 1.1.1. Tên trường

Tên tiếng Việt: Trường Đại học Xây dựng Miền Tây

Tên viết tắt: ĐHXDMT

Tên tiếng Anh: Mien Tay Construction University; Tên viết tắt: MTU

##### 1.1.2. Sứ mạng

“Trường Đại học Xây dựng Miền Tây là cơ sở giáo dục công lập, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; Là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật có trình độ đại học, sau đại học; Là cơ sở nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; Có vai trò quan trọng phục vụ phát triển kinh tế-xã hội cho khu vực đồng bằng sông Cửu Long, cả nước và hội nhập quốc tế.”

##### 1.1.3. Giá trị cốt lõi

Chất lượng - năng động - phát triển - hội nhập

##### 1.1.4. Địa chỉ trụ sở

Tên trường: Đại học Xây dựng Miền Tây

Địa chỉ: 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, Tp.Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

##### 1.1.5. Địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- Tên trường: Đại học Xây dựng Miền Tây

- Địa chỉ: 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, Tp.Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

- Mã trường: MTU

- Điện thoại: (0270) 3825903, 3839768; Fax: (0270) 3827457

- Website: [www.mtu.edu.vn](http://www.mtu.edu.vn)

- Website: [online.mtu.edu.vn](http://online.mtu.edu.vn)

- Website: [thuvien.mtu.edu.vn](http://thuvien.mtu.edu.vn)

## 1.2. Quy mô đào tạo

Khối ngành/ Nhóm ngành*	Quy mô hiện tại							
	NCS	Học viên CH	ĐH		CDSP		TCSP	
			GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX
Khối ngành I								
Khối ngành II								
Khối ngành III			98					
Khối ngành IV								
Khối ngành V			1807	198				
Khối ngành VI								
Khối ngành VII								
<b>Tổng</b>			<b>1905</b>	<b>198</b>				

## 1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

### 1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Trường ĐHXD Miền Tây tuyển sinh bằng các phương thức:

- **Phương thức 1:** Xét tuyển dựa vào kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia.
- **Phương thức 2:** Thi tuyển kết hợp với xét tuyển, hình thức này áp dụng cho ngành có tổ hợp xét tuyển môn Vẽ Mỹ thuật
- **Phương thức 3:** Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (học bạ)

### 1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2			Năm tuyển sinh -1		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
<b>Nhóm ngành V</b>						
<b>I. Trình độ Đại học</b>						
<b>- Kiến trúc</b>						
<i>Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Vẽ MT</i>						
<i>Tổ hợp 2: Toán, Ngữ văn, Vẽ MT</i>	60	36	15.5	70	56	14
<i>Tổ hợp 3: Toán - Tiếng Anh, Vẽ MT</i>						
<i>Tổ hợp 4: Toán - Hóa học, Vẽ MT</i>						
<b>- Quy hoạch Vùng và Đô thị</b>						
<i>Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Vẽ MT</i>						
<i>Tổ hợp 2: Toán, Ngữ văn, Vẽ MT</i>	25	0	15.5	30	0	14
<i>Tổ hợp 3: Toán - Tiếng Anh, Vẽ MT</i>						
<i>Tổ hợp 4: Toán - Hóa học, Vẽ MT</i>						

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2			Năm tuyển sinh -1		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
<b>Nhóm ngành V</b>						
<b>- Quản lý Đô thị và Công trình</b> <i>Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Vẽ MT</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Ngữ văn, Vẽ MT</i> <i>Tổ hợp 3: Toán -Vật lí - Hóa học</i> <i>Tổ hợp 4: Toán - Vật lí - Tiếng Anh</i>	50	10	15.5	30	16	14
<b>- Kỹ thuật Công trình Xây dựng</b> <i>Tổ hợp 1: Toán -Vật lí - Hóa học</i> <i>Tổ hợp 2: Toán - Vật lí - Tiếng Anh</i> <i>Tổ hợp 3: Toán - Hóa học - Sinh học</i> <i>Tổ hợp 4: Ngữ văn -Toán - Tiếng Anh</i>	350	189	15.5	250	248	14
<b>- Kỹ thuật xây dựng Công trình Giao thông</b> <i>Tổ hợp 1: Toán -Vật lí - Hóa học</i> <i>Tổ hợp 2: Toán - Vật lí - Tiếng Anh</i> <i>Tổ hợp 3: Toán - Hóa học - Sinh học</i> <i>Tổ hợp 4: Ngữ văn -Toán - Tiếng Anh</i>	25	10	15.5	30	19	14
<b>- Kỹ thuật Cấp thoát nước</b> <i>Tổ hợp 1: Toán -Vật lí - Hóa học</i> <i>Tổ hợp 2: Toán - Vật lí - Tiếng Anh</i> <i>Tổ hợp 3: Toán - Hóa học - Sinh học</i> <i>Tổ hợp 4: Ngữ văn -Toán - Tiếng Anh</i>	25	3	15.5	30	14	14
<b>- Kỹ thuật Môi trường</b> <i>Tổ hợp 1: Toán -Vật lí - Hóa học</i> <i>Tổ hợp 2: Toán - Vật lí - Tiếng Anh</i> <i>Tổ hợp 3: Toán - Hóa học - Sinh học</i> <i>Tổ hợp 4: Ngữ văn -Toán - Tiếng Anh</i>	25	2	15.5	30	5	14
<b>- Kế toán</b> <i>Tổ hợp 1: Toán -Vật lí - Hóa học</i> <i>Tổ hợp 2: Toán - Vật lí - Tiếng Anh</i> <i>Tổ hợp 3: Ngữ văn - Địa lí - Tiếng Anh</i> <i>Tổ hợp 4: Ngữ văn - Lịch sử - Địa lí</i>	40	35	15.5	80	62	14
<b>Tổng trình độ Đại học</b>	<b>600</b>	<b>285</b>	<b>X</b>	<b>550</b>	<b>420</b>	<b>X</b>

## 2. CÁC THÔNG TIN CỦA NĂM TUYỂN SINH 2019

### 2.1. Đối tượng tuyển sinh

Đối với hệ Đại học chính quy tập trung: Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương theo Quy chế Tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành. (*Thí sinh thi bổ sung môn năng khiếu đối với ngành có xét môn Vẽ mỹ thuật*).

Đối với hệ Đại học chính quy, loại hình liên thông: Sinh viên tốt nghiệp các trường cao đẳng.

Chế độ ưu tiên, tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và xét tuyển thẳng: theo Quy chế Tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành của Bộ GD&ĐT.

### 2.2. Phạm vi tuyển sinh

Trường Đại học Xây dựng Miền Tây tuyển sinh trong phạm vi cả nước.

### 2.3. Phương thức tuyển sinh

Trường ĐHXD Miền Tây tuyển sinh bằng các phương thức:

- **Phương thức 1:** Xét tuyển dựa vào kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia năm 2019.
- **Phương thức 2:** Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (học bạ)
- **Phương thức 3:** Thi tuyển kết hợp với xét tuyển, hình thức này áp dụng cho ngành có tổ hợp xét tuyển môn Vẽ Mỹ thuật.

Ngành và tổ hợp môn xét tuyển của các phương thức như sau:

TT	Ngành	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
1	Kiến trúc ( <i>Gồm 3 chuyên ngành</i> ): - Kiến trúc Công trình - Kiến trúc Nội thất - Kiến trúc Đồ họa	7580101	Toán - Vật lí - Vẽ Mỹ thuật Toán - Ngữ văn - Vẽ Mỹ thuật Toán - Tiếng Anh - Vẽ Mỹ thuật Toán - Hóa học - Vẽ Mỹ thuật
2	Quản lý Đô thị và công trình	7580106	Toán - Vật lí - Vẽ Mỹ thuật Toán - Ngữ văn - Vẽ Mỹ thuật Toán - Vật lí - Hóa học Toán - Vật lí - Tiếng Anh
3	Kỹ thuật Xây dựng. ( <i>Chuyên ngành Xây dựng DD&amp;CN</i> )	7580201	Toán - Vật lí - Hóa học Toán - Vật lí - Tiếng Anh Toán - Hóa học - Sinh học Ngữ văn - Toán - Tiếng Anh
4	Kỹ thuật xây dựng Công trình Giao thông. ( <i>Chuyên ngành Xây dựng Cầu-Đường</i> )	7580205	
5	Kỹ thuật Cấp thoát nước	7580213	
6	Kỹ thuật Môi trường	7520320	

TT	Ngành	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
7	Kế toán	7340301	Toán - Vật lí - Hóa học Toán - Vật lí - Tiếng Anh Ngữ văn - Địa lí - Tiếng Anh Ngữ văn - Lịch sử - Tiếng Anh

Ngoài các môn thi văn hóa, thí sinh phải thi môn năng khiếu (Vẽ Mỹ thuật) do Trường ĐHXD Miền Tây tổ chức theo quy định hoặc sử dụng kết quả thi môn năng khiếu của Hội đồng tuyển sinh các trường khác cấp để xét tuyển.

Điều kiện xét tuyển Điểm môn thi Vẽ Mỹ thuật phải  $\geq 5,0$  điểm.

#### 2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Trình độ	TT	Ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu
Đại học	1	Kiến trúc	7580101	100
	2	Quản lý Đô thị và công trình	7580106	25
	3	Kỹ thuật xây dựng (Chuyên ngành Xây dựng DD&CN)	7580201	250
	4	Kỹ thuật xây dựng công trình Giao thông (Chuyên ngành Xây dựng Cầu-Đường)	7580205	25
	5	Kỹ thuật Cấp thoát nước	7580213	25
	6	Kỹ thuật Môi trường	7520320	25
	7	Kế toán	7340301	80
	<b>Tổng</b>			

#### 2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT

##### 2.5.1. Phương thức 1: Xét tuyển từ kết quả thi THPT quốc gia

###### a. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và điều kiện nhận hồ sơ

###### a. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào bằng ngưỡng điểm xét tuyển tối thiểu (điểm sàn) do Nhà trường quy định.

###### b. Điều kiện nhận hồ sơ

- Đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển phải lớn hơn hoặc bằng điểm xét;
- Điểm của từng môn trong tổ hợp xét tuyển phải  $> 1,0$  điểm.



*c. Nguyên tắc xét tuyển*

- Điểm xét tuyển = Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3 + Điểm UT.
- Xét tuyển từ thí sinh có tổng điểm cao nhất xuống các thí sinh có tổng điểm thấp hơn cho đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định.
- Trường hợp có nhiều thí sinh bằng điểm nhau thì ưu tiên xét thí sinh có điểm môn Toán cao nhất, sau đó lần lượt ưu tiên đến các môn tiếp theo theo thứ tự sắp xếp của từng tổ hợp.

**2.5.2. Phương thức 2: Xét tuyển từ kết quả học tập THPT (học bạ)**

*a. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và điều kiện nhận hồ sơ*

- Đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Tổng điểm trung bình chung 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển của 3 năm THPT (lớp 10, 11, 12) hoặc điểm tổng kết của 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển năm lớp 12 phải lớn hơn hoặc bằng 18,0 điểm.
- Mỗi môn phải  $\geq 5,0$  điểm.

*b. Nguyên tắc xét tuyển*

- Điểm xét tuyển = Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3 + Điểm UT
- Xét tuyển từ thí sinh có tổng điểm cao nhất xuống các thí sinh có tổng điểm thấp hơn cho đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định;
- Trường hợp có nhiều thí sinh bằng điểm nhau thì ưu tiên xét thí sinh có điểm môn Toán cao nhất, sau đó lần lượt ưu tiên đến các môn tiếp theo theo thứ tự sắp xếp của từng tổ hợp.

**2.5.3. Phương thức 3: Thi tuyển kết hợp với xét tuyển (hình thức này áp dụng cho ngành Kiến trúc, Quản lý đô thị và công trình)**

*a. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và điều kiện nhận hồ sơ.*

- Đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Điểm môn Vẽ mỹ thuật  $\geq 5,0$  điểm.
- Tổng điểm 3 môn (2 môn văn hóa thuộc tổ hợp xét tuyển và điểm Vẽ mỹ thuật):
  - \* Đối với sử dụng kết quả thi THPT quốc gia: Phải lớn hơn hoặc bằng ngưỡng điểm xét tuyển tối thiểu (điểm sàn) do Nhà trường quy. Điểm của từng môn văn hóa trong tổ hợp xét tuyển phải  $> 1,0$  điểm.
  - \* Đối với sử dụng kết quả học tập THPT (học bạ): Phải lớn hơn hoặc bằng 18,0 điểm. Điểm của từng môn phải  $\geq 5,0$  điểm.

*b. Nguyên tắc xét tuyển*

- Điểm xét tuyển = Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3 + Điểm UT
- Xét tuyển từ thí sinh có tổng điểm cao nhất xuống các thí sinh có tổng điểm thấp hơn cho đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định;
- Trường hợp có nhiều thí sinh bằng điểm nhau thì ưu tiên xét thí sinh có điểm môn Vẽ Mỹ thuật cao nhất, sau đó lần lượt ưu tiên đến các môn tiếp theo theo thứ tự sắp xếp của từng tổ hợp.

## 2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

### 2.6.1. Thông tin chung về Trường

- Tên trường: **Đại học Xây dựng Miền Tây**
- Địa chỉ: 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, Tp.Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
- Mã trường: **MTU**
- Điện thoại: (0270) 3825903 ; 3839768 ; Fax: (0270) 3827457.
- Website: [www.mtu.edu.vn](http://www.mtu.edu.vn) ; [www.online.mtu.edu.vn](http://www.online.mtu.edu.vn)  
[www.thuvien.mtu.edu.vn](http://www.thuvien.mtu.edu.vn)

### 2.6.2. Tổ hợp xét tuyển năm 2019

Trường Đại học Xây dựng Miền Tây xét tuyển theo các tổ hợp gồm các môn thi trong kỳ thi THPT Quốc gia năm 2019, xét tuyển từ học bạ THPT, kết hợp với các môn thi năng khiếu do Đại học Xây dựng Miền Tây tổ chức hoặc sử dụng kết quả thi môn năng khiếu của Hội đồng tuyển sinh các trường khác cấp để xét tuyển.

Tổ hợp xét tuyển:

TT	Ngành	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp
1	Kiến trúc	7580102	Toán - Vật lí - Vẽ Mỹ thuật	V00
			Toán - Ngữ văn - Vẽ Mỹ thuật	V01
			Toán - Tiếng Anh - Vẽ Mỹ thuật	V02
			Toán - Hóa học - Vẽ Mỹ thuật	V03
3	Quản lý Đô thị và công trình	7580106	Toán - Vật lí - Vẽ Mỹ thuật	V00
			Toán - Ngữ văn - Vẽ Mỹ thuật	V01
			Toán - Vật lí - Hóa học	A00
			Toán - Vật lí - Tiếng Anh	A01
4	Kỹ thuật Xây dựng (Chuyên ngành Xây dựng DD&CN)	7580201	Toán - Vật lí - Hóa học	A00
			Toán - Vật lí - Tiếng Anh	A01
			Toán - Hóa học - Sinh học	B00
			Ngữ văn - Toán - Tiếng Anh	D01
5	Kỹ thuật xây dựng Công trình Giao thông (Chuyên ngành Xây dựng Cầu-Đường)	7580205	Toán - Vật lí - Hóa học	A00
			Toán - Vật lí - Tiếng Anh	A01
			Toán - Hóa học - Sinh học	B00
			Ngữ văn - Toán - Tiếng Anh	D01
6	Kỹ thuật Cấp thoát nước	7580213	Toán - Vật lí - Hóa học	A00
			Toán - Vật lí - Tiếng Anh	A01

TT	Ngành	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp
			Toán - Hóa học - Sinh học	B00
			Ngữ văn - Toán - Tiếng Anh	D01
7	Kỹ thuật Môi trường	7520320	Toán - Vật lí - Hóa học	A00
			Toán - Vật lí - Tiếng Anh	A01
			Toán - Hóa học - Sinh học	B00
			Ngữ văn - Toán - Tiếng Anh	D01
8	Kế toán	7340301	Toán - Vật lí - Hóa học	A00
			Toán - Vật lí - Tiếng Anh	A01
			Ngữ văn - Địa lí - Tiếng Anh	D15
			Ngữ văn - Lịch sử - Tiếng Anh	D14

### **2.6.3. Quy định trong xét tuyển, quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển**

- Chỉ những thí sinh đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định và đủ điều kiện tham gia tuyển sinh được quy định trong Quy chế tuyển sinh đại học mới được xét tuyển;

- Điểm các môn thi đều không nhân hệ số;

- Điểm xét tuyển là tổng điểm các bài thi/môn thi theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi của từng tổ hợp xét tuyển và được làm tròn đến hai chữ số thập phân; cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực;

- Không quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp. Mỗi nguyện vọng thí sinh chỉ có thể chọn 1 tổ hợp điểm xét tuyển;

- Điểm trúng tuyển vào mỗi ngành sẽ được xét theo nguyên tắc lấy từ thí sinh có tổng điểm 3 môn lớn nhất trở xuống không phân biệt nguyện vọng, tổ hợp xét tuyển cho đến hết chỉ tiêu của mỗi ngành (đã cộng điểm ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh);

Nếu thí sinh đã trúng tuyển 1 nguyện vọng, sẽ không được xét tuyển nguyện vọng tiếp theo;

- Điểm của thí sinh có giá trị như nhau khi xét tuyển các nguyện vọng. Không hạn chế số nguyện vọng xét tuyển vào trường Đại học Xây dựng Miền Tây. Thí sinh đăng ký xét tuyển vào ngành nào thì sử dụng tổ hợp môn xét tuyển tương ứng của ngành đó;

- Đối với các ngành năng khiếu: xét tuyển thí sinh có điểm môn năng khiếu do trường Đại học Xây dựng Miền Tây tổ chức thi. Nếu còn chỉ tiêu sẽ xét kết quả thi môn năng khiếu (Vẽ Mỹ thuật) do các cơ sở giáo dục khác trên toàn quốc tổ chức;

- Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách:

+ Nếu số thí sinh xét tuyển vào các ngành năng khiếu có tổng điểm 3 môn ngang nhau (đã cộng điểm ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh), bằng điểm chuẩn thì trong trường hợp vượt chỉ tiêu, sẽ xét trúng tuyển người có điểm môn năng khiếu cao hơn;

+ Nếu số thí sinh xét tuyển vào các ngành không sử dụng kết quả thi môn năng khiếu có tổng điểm 3 môn ngang nhau (đã cộng điểm ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh), bằng điểm chuẩn thì trong trường hợp vượt chỉ tiêu, sẽ xét trúng tuyển người có điểm môn Toán cao hơn;

+ Nếu sau khi xét các điều kiện phụ đã nêu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn;

**Lưu ý:** Thí sinh cần lựa chọn thứ tự các nguyện vọng xét tuyển, phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất);

- Đối với mỗi thí sinh, xét tuyển được thực hiện theo thứ tự ưu tiên của các nguyện vọng. Thí sinh chỉ trúng tuyển vào 1 nguyện vọng ưu tiên cao nhất trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký. Trong đợt 1, đối với các trường, ngành thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo kết quả thi, không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký;

- Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trong thời hạn quy định. Quá thời hạn này, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và trường được xét tuyển thí sinh khác bổ sung.

## 2.7. Tổ chức tuyển sinh

### 2.7.1. Tổ chức thi môn bổ sung năng khiếu năm 2019

Trong kỳ tuyển sinh ĐH, hệ chính quy năm 2019, đối với các ngành năng khiếu, trường Đại học Xây dựng Miền Tây xét tuyển tổ hợp điểm 3 môn gồm điểm 2 môn của kỳ thi THPT Quốc gia hoặc điểm học bạ THPT kết hợp với kết quả thi môn năng khiếu của kỳ thi bổ sung môn năng khiếu do Trường tổ chức.

#### a. Môn năng khiếu dùng để xét tuyển

TT	Tên ngành	Mã ngành tuyển sinh	Môn năng khiếu dùng để xét tuyển
1	Kiến trúc	7580101	Vẽ Mỹ thuật
2	Quản lý Đô thị và công trình	7580106	

### ***b. Đăng ký dự thi môn năng khiếu***

- Đợt 1, nhận hồ sơ từ ngày có thông báo đến ngày **30/6/2019**, thi tuyển ngày **04, 05/7/2019**.

- Các đợt tiếp theo thi tuyển vào các ngày 04, 05 hàng tháng, tổ chức thi tuyển cho đến khi đủ chỉ tiêu.

- Môn Vẽ mỹ thuật lấy từ kết quả thi tuyển tại Trường ĐHXD Miền Tây hoặc từ điểm thi, sơ tuyển ở các trường đại học khác.

- Địa điểm thi tuyển: tại Trường Đại học Xây dựng Miền Tây.

- Môn Vẽ mỹ thuật: Vẽ đầu tượng.

### ***c. Cách thức nộp hồ sơ***

<b>Cách thức nộp hồ sơ</b>	Theo 1 trong 2 cách: * Nộp trực tiếp tại phòng Tư vấn tuyển sinh Trường Đại học Xây dựng Miền Tây. Địa chỉ: số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, Tp.Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. * Qua Bưu điện chuyển phát nhanh (theo địa chỉ trên)
<b>Hồ sơ đăng ký</b>	1. Phiếu đăng ký: theo <b>Mẫu</b> của trường, tải tại website: <a href="http://www.mtu.edu.vn">www.mtu.edu.vn</a> 2. Hai tấm hình 4x6 ( <i>ghi rõ họ tên, ngày sinh sau mỗi tấm hình</i> ) 3. Phong bì dán tem, ghi chính xác địa chỉ người nhận ( <i>đối với thí sinh không đăng ký nhận Giấy báo dự thi trực tiếp tại trường</i> )

### ***2.7.2. Tổ chức xét tuyển***

**\*Đối với thí sinh xét tuyển từ kết quả thi THPT quốc gia để xét tuyển.** Thí sinh có thể chọn 1 trong 2 cách sau:

- Đăng ký và điều chỉnh nguyện vọng ĐKXT qua mạng tại Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT theo lịch của Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố.

- Đăng ký tại trường Đại học Xây dựng Miền Tây: thí sinh trực tiếp đăng ký trên máy tính với sự hướng dẫn, tư vấn của cán bộ tư vấn tuyển sinh.

### ***\*Đối với thí sinh xét tuyển từ kết quả học THPT (học bạ)***

- Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển từ **26/03/2019**

- Đăng ký hồ sơ trực tiếp tại trường (theo mẫu trên Website của trường)

- Gửi hồ sơ qua đường bưu điện bằng hình thức chuyển phát nhanh. Hồ sơ gồm:

1) Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu của Trường (*Tải từ Website của trường*);

2) Bản sao học bạ THPT (*có chứng thực*);

3) Bản sao Bằng tốt nghiệp THPT (có chứng thực) hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời (Có thể nộp bổ sung sau khi trúng tuyển);

4) Bản sao giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên (nếu có, có chứng thực);

5) 02 phong bì dán tem có ghi rõ họ tên, địa chỉ, số điện thoại liên lạc của học sinh;

6) 02 ảnh màu 4x6 (Trong thời hạn 6 tháng, ghi họ tên, ngày tháng năm sinh, nơi sinh ở mặt sau ảnh);

### **2.7.3. Thời gian công bố điểm chuẩn và danh sách trúng tuyển**

Theo kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### **2.7.4. Xác nhận nhập học**

Thí sinh có tên trong danh sách trúng tuyển vào các ngành đào tạo của trường Đại học Xây dựng Miền Tây cần xác nhận nhập học bằng cách thực hiện:

- **Nộp (bản chính) Phiếu điểm** THPT Quốc gia. Đối với thí sinh trúng tuyển các ngành năng khiếu cần nộp Phiếu điểm THPT Quốc gia (bản chính) và Phiếu điểm môn năng khiếu (bản chính);

#### **- Hình thức nộp các Phiếu điểm:**

+ Nộp trực tiếp tại Trường Đại học Xây dựng Miền Tây, địa chỉ 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, Tp.Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. (thời gian theo quy định).

+ Chuyển phát nhanh qua bưu điện đến trường Đại học Xây dựng Miền Tây. Địa chỉ: 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, Tp.Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. (thời gian theo quy định)

#### **Ghi chú:**

- Thí sinh không xác nhận nhập học hoặc không thực hiện đúng các quy định trên sẽ bị xóa tên khỏi danh sách trúng tuyển của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây.

- Khi nộp phiếu điểm (bản chính) xác nhận nhập học thí sinh phải nộp kèm 01 bì thư ghi rõ địa chỉ người nhận để Trường gửi giấy báo trúng tuyển nhập học (thí sinh không nộp bì thư sẽ mặc định là nhận giấy báo trúng tuyển tại trường Đại học Xây dựng Miền Tây).

### **2.7.5. Thời gian nhập học:** Dự kiến bắt đầu từ ngày **26/08/2019**.

## **2.8. Chính sách ưu tiên và tuyển thẳng**

Các thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên đối tượng, khu vực, tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế hiện hành.

## **2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển**

Miễn phí lệ phí xét tuyển và thi tuyển.

## **2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm**

Học phí dự kiến dành cho sinh viên chính quy năm 2019-2020 được thực hiện theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Thủ tướng chính phủ. (chi tiết theo thông báo trên cổng thông tin tuyển sinh của Trường)

Học phí năm học 2019-2020: 9.600.000 đ/năm (*Học kỳ: 4.800.000 đ/học kỳ; 320.000đ/Tin chi*).

Ngoài học phí trên sinh viên cần nộp thêm Bảo hiểm y tế; Bảo hiểm thân thể, ... theo Quy định chung của Nhà nước.

## **2.11. Các chính sách hỗ trợ**

- Cấp học bổng 6.000.000đ để đào tạo tiếng Anh đạt trình độ B1 (khung CEFR) và Công nghệ thông tin cơ bản.

- Hằng năm nhà trường dành gần 3 tỷ đồng từ quỹ học bổng cấp cho sinh viên có thành tích cao trong học tập, có hoàn cảnh khó khăn, gia đình chính sách.

- Nhà trường hỗ trợ miễn phí 400 chỗ ở KTX/năm (cho sinh viên năm nhất) đăng ký trước và có kết quả tốt (khi thí sinh đăng ký tham gia xét tuyển).

## **3. THỜI GIAN DỰ KIẾN TUYỂN SINH CÁC ĐỢT BỔ SUNG TRONG NĂM**

### **3.1. Tuyển sinh bổ sung đợt 1:**

Nhận hồ sơ xét tuyển: Từ ngày 22/07/2019 đến ngày 08/8/2019

Công bố kết quả trúng tuyển: ngày 09/8/2019

### **3.2. Tuyển sinh bổ sung đợt 2:**

Nhận hồ sơ xét tuyển: Từ ngày 16/8/2019 đến ngày 26/8/2019

Công bố kết quả trúng tuyển: ngày 27/8/2019

### **3.3. Tuyển sinh bổ sung đợt 3:**

Nhận hồ sơ xét tuyển: Từ ngày 06/09/2019 đến ngày 16/9/2019

Công bố kết quả trúng tuyển: ngày 17/9/2019

#### 4. THÔNG TIN VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG CHÍNH

##### 4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

###### 4.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

Hạng mục	Đơn vị tính	Tổng số
<b>I - Đất đai nhà trường quản lý sử dụng</b>		
Diện tích đất đai (Tổng số)	m <sup>2</sup>	103932
<b>II- Diện tích sàn xây dựng (Tổng số)</b>	m <sup>2</sup>	31141
<b>Trong đó:</b>		
<b>1- Hội trường/giảng đường/phòng học: Diện tích</b>	m <sup>2</sup>	21109
Số phòng học	Phòng	80
Trong đó:		
1.1 - Phòng máy tính	m <sup>2</sup>	960
Số phòng	Phòng	6
1.2 - Phòng học ngoại ngữ	m <sup>2</sup>	270
Số phòng	Phòng	4
1.3 - Phòng nhạc, hoạ	m <sup>2</sup>	800
Số phòng	Phòng	2
<b>2. Thư viện/Trung tâm học liệu: Diện tích</b>	m <sup>2</sup>	900
Số phòng	Phòng	2
<b>3-Phòng thí nghiệm: Diện tích</b>	m <sup>2</sup>	680
Số phòng	Phòng	2
<b>4- Xưởng thực tập, thực hành: Diện tích</b>	m <sup>2</sup>	972
Số phòng	Phòng	2
<b>5- Nhà tập đa năng: Diện tích</b>	m <sup>2</sup>	1480
Số phòng	Phòng	2
<b>6- Nhà ở học sinh (ký túc xá): Diện tích</b>	m <sup>2</sup>	4120
Số phòng	Phòng	116
<b>7-Diện tích khác</b>		
- Bể bơi : Diện tích	m <sup>2</sup>	
-Sân vận động: Diện tích	m <sup>2</sup>	1880



**4.1.2. Thống kê các phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, nhà tập đa năng**

TT	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> )
1	Phòng máy tính	6	- Thực hành tin học cơ bản, tin học chuyên ngành - Đào tạo chứng chỉ Tin học	960
2	Phòng học ngoại ngữ đa năng	4	- Giảng dạy Ngoại ngữ	270
3	Phòng nhạc, họa	2	- Giảng dạy và thực hành các môn vẽ	800
4	Phòng thí nghiệm	2	- Giảng dạy và thực hành các môn thí nghiệm địa chất, vật liệu xây dựng - Giảng dạy và thực hành các môn thí nghiệm ngành nước	680
5	Xưởng thực hành	2	- Giảng dạy và thực hành các môn thi công	972
6	Nhà tập đa năng	2	- Giảng dạy các môn giáo dục thể chất	1.480
	<b>Tổng cộng</b>			5.162

**4.1.3. Thống kê phòng học**

TT	Loại phòng	Tổng số
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1
2	Phòng học từ 100 – 200 chỗ	3
3	Phòng học từ 50 – 100 chỗ	48
4	Phòng học dưới 50 chỗ	28
5	Số phòng học đa phương tiện	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>80</b>

#### 4.1.4. Thống kê về thư viện và trung tâm học liệu

Nhóm ngành đào tạo	Số lượng sách (bản)	Tạp chí	Thư viện điện tử
Nhóm ngành III Nhóm ngành V	25.876	Ngoại văn: 02 bộ/quý (Kiến trúc). Tiếng Việt: 20 bộ/quý (120 quyển/quý).	<a href="http://www.thuvien.mtu.edu.vn">www.thuvien.mtu.edu.vn</a>

#### 4.2 Danh sách giảng viên cơ hữu

STT	Khối ngành/Nhóm ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CD
<b>Khối ngành III</b>							
<b>Ngành Kế toán</b>							
1	Lê Hiến Chương			X			
2	Nguyễn Quang Hưng			X			
3	Trịnh Thị Thanh Hương			X			
4	Giang Thị Minh Diệu				X		
5	Trương Công Hào				X		
6	Trần Thị Hường				X		
7	Võ Thị Vân Na				X		
8	Phan Ngọc Nhã				X		
9	Nguyễn Thị Phụng				X		
10	Dương Thị Kim Soa				X		
11	Lý Thị Ngọc Sương				X		
12	Nguyễn Thị Ngọc Thu				X		
13	Lê Minh Diệu Trân				X		
14	Phan Thị Thu Trang				X		
<b>Tổng của khối ngành III</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3</b>	<b>11</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

STT	Khối ngành/Nhóm ngành		GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CĐ
<b>Khối ngành V</b>								
<b>Ngành Kỹ thuật xây dựng</b>								
1	Trương Công	Bằng			X			
2	Trương Văn	Bằng			X			
3	Nguyễn Văn	Chiều			X			
4	Đỗ Thị Mỹ	Dung			X			
5	Lê Bảo	Quốc			X			
6	Phạm Hồng	Thái			X			
7	Vũ Duy	Thắng			X			
8	Nguyễn Văn	Xuân			X			
9	Phạm Quốc	Anh				X		
10	Lương Văn	Anh				X		
11	Lâm Văn	Ánh				X		
12	Lê Hoài	Bảo				X		
13	Nguyễn Hoà	Bình				X		
14	Ngô Trung	Chánh				X		
15	Huỳnh Hữu	Châu				X		
16	Lê Đình	Châu				X		
17	Đoàn Văn	Đạt				X		
18	Nguyễn Quý	Đông				X		
19	Bùi Ngọc	Dũng				X		
20	Nguyễn Minh	Giang				X		
21	Nguyễn Ngọc Long	Giang				X		
22	Bùi Chí	Hải				X		
23	Lê Thị Thu	Hằng				X		
24	Phạm Hồng	Hạnh				X		
25	Trần Thị Mỹ	Hạnh				X		

STT	Khối ngành/Nhóm ngành		GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CĐ
26	Hoàng Chí	Hiếu				X		
27	Mai Thị	Hoa				X		
28	Trần Thị Ngọc	Hoa				X		
29	Thạch Sôm Sô	Hoách				X		
30	Nguyễn Văn	Hoàn				X		
31	Huỳnh Quốc	Huy				X		
32	Trần Quang	Huy				X		
33	Võ Bá	Huy				X		
34	Lâm Thanh Quang	Khải				X		
35	Trương Quốc	Khang				X		
36	Cao Quốc	Khánh				X		
37	Trần Thị Thùy	Linh				X		
38	Đặng Hữu	Lợi				X		
39	Lê Trọng	Long				X		
40	Nguyễn Công	Luận				X		
41	Trịnh Công	Luận				X		
42	Huỳnh Phước	Minh				X		
43	Phan Tú	Mỹ				X		
44	Đỗ Trọng	Nghĩa				X		
45	Lê Tiến	Nghĩa				X		
46	Nguyễn Tấn	Nô				X		
47	Nguyễn Doãn	Nội				X		
48	Trương Mỹ	Phẩm				X		
49	Trương Hoàng	Phiếu				X		
50	Huỳnh Hàn	Phong				X		
51	Tô Mai	Phong				X		
52	Phạm Duy	Quân				X		

STT	Khối ngành/Nhóm ngành		GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CĐ
53	Trần Hồng	Quân				X		
54	Lâm Ngọc	Quý				X		
55	Nguyễn Duy	Quỳnh				X		
56	Nguyễn Văn	Sau				X		
57	Nguyễn Ngọc	Thanh				X		
58	Trần Lan Phương	Thảo				X		
59	Nguyễn Ngọc Minh	Thông				X		
60	Hồ Nguyễn Tân	Thuần				X		
61	Lương Phước	Thuận				X		
62	Đặng Văn	Tiến				X		
63	Lê Quốc	Tiến				X		
64	Võ Thị Tố	Trinh				X		
65	Nguyễn Thanh	Trúc				X		
66	Nguyễn Văn	Trung				X		
67	Lê Tấn	Truyền				X		
68	Cao Văn	Tuấn				X		
69	Lê Thanh	Tuấn				X		
70	Phạm Ánh	Tuyết				X		
71	Lương Thị Bảo	Yến				X		
72	Nguyễn Văn	Tri					X	
<b>Ngành Kiến trúc</b>								
73	Ngô Doãn	Đức			X			
74	Nguyễn Thị Tâm	Đan				X		
75	Đỗ Duy	Khang				X		
76	Huỳnh Thị Kim	Loan				X		
77	Ngô Hồng	Năng				X		
78	Lưu Khánh	Quang				X		

STT	Khối ngành/Nhóm ngành		GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CĐ
79	Trương Văn Minh	Riêng				X		
80	Hà Xuân Thanh	Tâm				X		
81	Lê Tùng Diễm	Thi				X		
82	Võ Thị Lệ	Thi				X		
83	Đỗ Duy	Thịnh				X		
84	Nguyễn Văn	Thu				X		
85	Hoàng Hoa Thủy	Tiên				X		
86	Trần Thị Thùy	Trang				X		
87	Nguyễn Thanh Xuân	Yến				X		
<b>Ngành Cấp thoát nước</b>								
88	Nguyễn	Thống		X				
89	Nguyễn Văn	Chu				X		
90	Đặng văn	Hợi				X		
91	Đào Duy	Khôi				X		
92	Nguyễn Kinh	Ngoan				X		
93	Võ Thanh	Nhân				X		
94	Trần Quang	Nhật				X		
95	Nguyễn Thị Bích	Thảo				X		
96	Trần Thanh	Thảo				X		
97	Giang Văn	Tuyền				X		
98	Phạm Quang	Vĩnh				X		
<b>Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông</b>								
99	Lê Văn	Nam		X				
100	Đặng Thị Thu	Hà				X		
101	Đặng Ngọc	Lợi				X		
102	Đình Hoài	Luân				X		
103	Nguyễn Tấn	Thanh				X		

STT	Khối ngành/Nhóm ngành		GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CĐ
104	Trần Thị Mộng	Thu				X		
105	Ngô Văn	Thức				X		
106	Lê Châu	Tuấn				X		
107	Phan Ngọc Tường	Vy				X		
108	Lê Minh	Tân					X	
<b>Ngành Kỹ thuật môi trường</b>								
109	Ngô Đức	Chân			X			
110	Nguyễn Văn	Tho			X			
111	Huỳnh Phan Khánh	Bình				X		
112	Nguyễn Đạt	Phương				X		
113	Nguyễn Hữu	Thành				X		
114	Lê Thị Bạch	Tuyết				X		
115	Trương Thúy	Vân				X		
<b>Ngành Quản lý Đô thị và công trình</b>								
116	Lê Ngọc	Cần			X			
117	Mai Thanh	Bình				X		
118	Lê Hồ Tuyết	Ngân				X		
119	Huỳnh Trọng	Nhân				X		
120	Phạm Phi	Phượng				X		
121	Huỳnh Thị Ngọc	Thơ				X		
122	Phan Tấn	Thọ				X		
123	Huỳnh Thị Hồng	Thúy				X		
124	Nguyễn Tiến	Đạt				X		
125	Lê Hoàng Thiên	Long				X		
<b>Tổng của khối ngành V</b>				<b>02</b>	<b>12</b>	<b>109</b>	<b>02</b>	

STT	Khối ngành/Nhóm ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CĐ
<b>GIẢNG VIÊN CÁC MÔN CHUNG</b>							
1	Trương Thị Hồng Nga	1		X			
2	Nguyễn Thị Trang	2		X			
3	Lương Phước Toàn	3		X			
4	Lương Thế Anh	4			X		
5	Huỳnh Minh Đáng	5			X		
6	Trần Quang Đăng	6			X		
7	Nguyễn Thị Anh Đào	7			X		
8	Phan Thị Anh Đào	8			X		
9	Lương Thị Ngọc Diễm	9			X		
10	Lê Sĩ Minh Điền	10			X		
11	Nguyễn Minh Đức	11			X		
12	Đặng Thị Dung	12			X		
13	Nguyễn Tiến Dũng	13			X		
14	Nguyễn Hồng Hải	14			X		
15	Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	15			X		
16	Lương Hoàng Hên	16			X		
17	Nguyễn Thị Kim Hiền	17			X		
18	Phan Thị Thanh Hiền	18			X		
19	Nguyễn Thị Kim Hiếu	19			X		
20	Đoàn Ngọc Ánh Huy	20			X		
21	Nguyễn Đức Khiêm	21			X		
22	Nguyễn Thị Thúy Kiều	22			X		
23	Trương Thị Thanh Lam	23			X		
24	Đỗ Thị Ngọc Mai	24			X		
25	Nguyễn Văn Mười	25			X		
26	Nguyễn Chính Nghĩa	26			X		



STT	Khối ngành/Nhóm ngành		GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CD
27	Nguyễn Hữu	Nghĩa	27			X		
28	Trần Thị Hồng	Nhung	28			X		
29	Nguyễn Cao	Phong	29			X		
30	Lê Trần Khánh	Phương	30			X		
31	Nguyễn Quyết	Thắng	31			X		
32	Hoàng Công	Thiện	32			X		
33	Huỳnh Kim	Thừa	33			X		
34	Võ Minh	Trường	34			X		
35	Phạm Anh	Tuấn	35			X		
36	Lê Phương Anh	Võ	36			X		
37	Nguyễn Đình	Cường	37				X	
38	Hồ Lê Thanh	Phương	38				X	
<b>Tổng</b>			<b>0</b>	<b>0</b>	<b>03</b>	<b>33</b>	<b>02</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG SỐ GV TOÀN TRƯỜNG</b>			<b>0</b>	<b>2</b>	<b>18</b>	<b>153</b>	<b>04</b>	<b>0</b>

### 5. TÌNH HÌNH VIỆC LÀM (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

Nhóm ngành V	Tổng số SVTN	Tổng số SVTN được khảo sát	SVTN được khảo sát có phản hồi	Chia theo tình trạng việc làm			Tỷ lệ SVTN có việc làm (%)
				SVTN có việc làm	SVTN đang học nâng cao	SVTN chưa có việc làm	
Kiến trúc	46	46	46	41	2	3	93
Xây dựng DD&CN	215	215	162	146	10	6	96
<b>Tổng</b>	<b>261</b>	<b>261</b>	<b>208</b>	<b>187</b>	<b>12</b>	<b>9</b>	<b>95,6</b>

## 6. TÀI CHÍNH

### 6.1. Tổng nguồn thu, chi của trường

Số TT	Các khoản thu - chi	Năm trước	Năm báo cáo
	A	1	2
<b>1</b>	<b>Tổng thu</b>	<b>26.852</b>	<b>25.288</b>
<i>Chia ra</i>	Học phí	24.455	24.455
	Lệ phí	17	17
	Thu sự nghiệp	531	531
	Thu khác	285	285
<b>2</b>	<b>Các khoản chi ngân sách nhà nước</b>	<b>65.449</b>	<b>41.593</b>
<b>2.1</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>7.370</b>	<b>0</b>
<i>Trong đó</i>	<b>Chi đầu tư XD CB tập trung</b>	7.370	0
	<b>Chi đầu tư từ nguồn trái phiếu Chính phủ</b>	0	0
	Chi đầu tư từ nguồn các Dự án ODA	0	0
	Chi đầu tư từ nguồn Xổ số kiến thiết	0	0
	Chi đầu tư từ nguồn bổ sung có mục tiêu của NSTW	0	0
<b>2.2</b>	<b>Chi thường xuyên sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>	<b>45.814</b>	<b>34.675</b>
<i>Trong đó</i>	Chi lương và các khoản có tính chất như lương	28.187	24.081
	Cho hoạt động giảng dạy đào tạo	17.627	10.594
<b>2.3</b>	<b>Chi khác</b>	<b>12.265</b>	<b>6.918</b>

**6.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền kề trước năm tuyển sinh**

Tổng chi phí đào tạo trung bình 01 sinh viên /năm: 9,6 triệu/sinh viên/năm

*Vĩnh Long, ngày 22 tháng 03 năm 2019*

**Cán bộ kê khai**

Họ và tên: Huỳnh Quốc Huy

Số điện thoại: 0918534355

Email: huynhquochuy@mtu.edu.vn

**HIỆU TRƯỞNG**

**NGUYỄN VĂN XUÂN**